

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ K
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:11/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 09 - 3 - 2023

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ K – TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Hội thẩm nhân dân : Ông Nguyễn Văn Xô

Ông Nguyễn Chí Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ly - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã K.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã K tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 09/3/2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thị xã K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 332/2022/TLST- HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:06/2023/QĐXX-ST ngày 16 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970. Có mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: KDC số 2, phường P, thị xã K, Hải Dương

- Bị đơn: Ông Trần Anh Q, sinh năm 1958.

Địa chỉ: KDC B 1, phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

Có đơn đề nghị vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10 tháng 7 năm 2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà và ông Trần Anh Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và được đăng ký kết hôn tại UBND phường M vào ngày 01 tháng 01 năm 1989. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hòa thuận được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do bất đồng với nhau về quan điểm sống, tính tình ngày càng không hợp, ông Q không có trách nhiệm với gia đình, vợ con, không có quan hệ trao đổi gì với họ hàng bên vợ, dẫn đến cuộc sống vợ chồng căng thẳng. Tháng 7/2022, ông Q và bà H tự sống ly thân, mọi quan hệ về tình cảm và kinh tế hoàn toàn bị cắt đứt từ đó. Nay tình cảm vợ chồng thực sự không còn, mâu thuẫn giữa đôi bên không thể khắc phục được, vợ chồng không có tiếng nói chung, nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn ông Q.

Ông Trần Anh Q trình bày: Ông kết hôn với bà Nguyễn Thị H trên tinh thần tự nguyện, được đăng ký kết hôn tại UBND phường M vào ngày 01 tháng 01 năm 1989. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hòa thuận đến đầu năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng với nhau về quan điểm sống, đôi bên không tìm được tiếng nói chung, nên cuộc sống gia đình không H1 phúc. Tháng 7/2022, ông và bà H tự sống ly thân, ông bỏ về M, còn bà H sống tại P, mọi quan hệ vợ chồng hoàn toàn bị chấm dứt. Nay bà H xin ly hôn, ông thấy tuổi tác đã cao, nên ông chấp nhận cuộc sống hiện nay và không nhất trí ly hôn cùng bà H. Còn nếu bà H vẫn cương quyết xin được ly hôn thì ông để tùy cho bà H tự giải quyết và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông tại phiên tòa.

Về con chung: Bà H và ông Q có hai con chung là cháu Trần Thị Mỹ H1, sinh ngày 17/6/1991 và cháu Trần Thị Y, sinh ngày 02/10/1993. Nay hai cháu đều đã trưởng thành, nên bà H và ông Q đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, riêng, vay nợ: Bà H và ông Q đều tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xác minh tại địa phương phường M và địa phương phường P đều thể hiện: Ông Q và bà H đăng ký kết hôn tại UBND phường M trên tinh thần tự nguyện. Sau ngày cưới ông Q và bà H sinh sống tại phường M. Quá trình chung sống ông bà nảy sinh mâu thuẫn, hiện ông Q sống tại M, còn bà H sống tại P. Nay bà H đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn ông Q, thì địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, bà H có mặt giữ nguyên quan điểm như đã trình bày. Ông Q có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và không có quan điểm trình bày thêm.

Đại diện VKSND thị xã K phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng thủ tục tố tụng. Nguyên đơn và Bị đơn đã chấp hành nghiêm chỉnh nghĩa vụ theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Trần Anh Q.

Về con chung: Bà H và ông Q có hai con chung là cháu Trần Thị Mỹ H1, sinh ngày 17/6/1991 và cháu Trần Thị Y, sinh ngày 02/10/1993. Nay hai cháu đều đã trưởng thành, nên bà H và ông Q đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà H và ông Q đều tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn của bà Nguyễn Thị H đối với ông Trần Anh Q có đăng ký hộ khẩu thường trú tại phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Quá trình Tòa án đưa vụ án ra xét xử ông Trần Anh Q đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, TAND thị xã K áp dụng khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt ông Trần Anh Q là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H kết hôn với ông Trần Anh Q trên tinh thần tự nguyện, được đăng ký kết hôn là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xét nguyên nhân gây mâu thuẫn dẫn tới việc bà H đề nghị xin ly hôn ông Q, chủ yếu là do vợ chồng bất đồng với nhau về quan điểm sống, đôi bên không có sự chia sẻ, niềm tin và trách nhiệm đối với nhau. Dẫn đến cuộc sống chung không có H1 phúc. Năm 2022, bà H và ông Q tự sống ly thân. Quá trình hòa giải và tại phiên tòa, bà H giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn. Còn ông Q chấp nhận cuộc sống hiện nay, nên không nhất trí ly hôn cùng bà H, còn nếu bà H cương quyết xin được ly hôn thì ông để cho bà H tự quyết định và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông tại phiên tòa. Những điều đó chứng tỏ mâu thuẫn giữa bà H và ông Q đã thực sự trầm trọng, mục đích của hôn nhân không thành, sự chấp nhận sống ly thân của ông Q không được luật pháp công nhận. Nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H. Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để xử cho bà Nguyễn Thị H được ly hôn ông Trần Anh Q là phù hợp.

[3] Về con chung: Bà H và ông Q có hai con chung là cháu Trần Thị Mỹ H1, sinh ngày 17/6/1991 và cháu Trần Thị Y, sinh ngày 02/10/1993. Nay hai cháu đều đã trưởng thành, bà H và ông Q đều không yêu cầu, nên không đặt ra việc giải quyết.

[4] Về tài sản chung, vay nợ chung, riêng: Đôi bên không yêu cầu, nên không đặt ra việc giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án thì bà H phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị H và ông Trần Anh Q.

2. Về con chung: Bà H và ông Q có hai con chung là cháu Trần Thị Mỹ H1, sinh ngày 17/6/1991 và cháu Trần Thị Y, sinh ngày 02/10/1993. Nay hai

cháu đều đã trưởng thành, bà H và ông Q đều không yêu cầu, nên không đặt ra việc giải quyết.

4. Về chia tài sản, số nợ chung, riêng: Các bên không yêu cầu, nên không đặt ra việc giải quyết trong vụ án.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải nộp 300.000đ tiền án phí sơ thẩm ly hôn, nhưng được đối trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền số: AA/2021/0001987 ngày 13/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã K. Bà H đã nộp đủ.

6. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Trần Anh Q được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã K;
- Chi cục THADS thị xã K;
- UBND phường M;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ ,VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hiền